

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2023/DS-PT
Ngày 18-12-2023
V/v Tranh chấp lối đi, yêu cầu di
dời tài sản trên đất, buộc khắc phục,
bồi đắp đoạn đường bị phá.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Đức Chiến

Các Thẩm phán: Ông Phùng Đức Chính

Bà Nguyễn Thị Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Chu Thị Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2023/TLPT-DS ngày 19 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp lối đi; yêu cầu di dời tài sản trên đất; buộc khắc phục, bồi đắp đoạn đường bị phá".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2023/DS-ST ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 53/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 11 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 97/2023/QQĐ-PT ngày 30/11/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Hà Văn Đ, sinh năm 1964; có mặt.

2. Bà Triệu Thị Thu B (tên gọi khác: Triệu Thị B), sinh năm 1949; có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Triệu Thị Thu B: Bà Lương Thị H - Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Bị đơn: Ông Chu Văn K, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn Tòng C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Anh Hà Thế V, sinh năm 1978; địa chỉ: Khu H, thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

2. Anh Hà Minh T, sinh năm 1986; vắng mặt.
3. Anh Hà Văn T, sinh năm 1988; vắng mặt.
4. Anh Hà Văn Q, sinh năm 1992; có mặt
5. Chị Hà Thị N, sinh năm 1993; vắng mặt.
6. Chị Vi Thị Minh T, sinh năm 1988; vắng mặt.
7. Chị Lô Thị T, sinh năm 1992; vắng mặt.
8. Chị Hoàng Thị L, sinh năm 1980; vắng mặt.
9. Chị Hà Thị L, sinh năm 1976; vắng mặt.
10. Anh Hà Văn V, sinh năm 1981; vắng mặt.
11. Chị Vi Thị K, sinh năm 1986; vắng mặt.
12. Bà Trương Thị N, sinh năm 1956; vắng mặt.
13. Anh Chu Minh K, sinh năm 1987; có mặt.
14. Chị Chu Thùy K, sinh năm 1985; có mặt. Cùng địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

15. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn: Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Quang T- Phó Trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường huyện C, tỉnh Lạng Sơn. (Giấy ủy quyền số: 07/UQ-UBND ngày 22-02-2023); có mặt;

16. Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn: Người đại diện hợp pháp: Ông Vi Văn H- Phó Chủ tịch; (Giấy ủy quyền số: 01/GUQ-UBND ngày 15-02-2023); vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Bà Triệu Thị X; vắng mặt.
2. Bà Vi Thị V; vắng mặt.
3. Bà Nông Thị N; vắng mặt.
4. Bà Triệu Thị Đ; vắng mặt.
5. Bà Hoàng Thị T; vắng mặt. Cùng địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

6. Ông Linh Văn T, sinh năm 1972; địa chỉ: Khu H1, thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt

- *Người kháng cáo:* Ông Hà Văn Đ và bà Triệu Thị Thu B, là nguyên đơn trong vụ án.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông Hà Văn Đ và bà Triệu Thị Thu B khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Chu Văn K và gia đình trả lại lối đi cũ (con đường) có diện tích 185,3m² thuộc một phần thửa đất 24 và yêu cầu di dời toàn bộ tài sản cây trồng do bị đơn trên một phần thửa đất 24, khắc phục đắp bồi đắp lại mặt đường như cũ, để cho gia đình ông Hà Văn Đ và bà Triệu Thị Thu B được quyền sử dụng làm lối đi chung; nguyên đơn ông Hà Văn Đ và bà Triệu Thị Thu B khẳng định không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết yêu cầu mở lối đi qua một phần thửa đất 24. Đối

với diện tích 32,4m² thuộc một phần thửa đất 12 do UBND xã H, huyện C quản lý và diện tích 67,7m² thuộc một phần thửa đất 25 của nguyên đơn bà Triệu Thị Thu B là chủ sử dụng, trên các diện tích đất này không có tài sản trên đất, nguyên đơn ông Hà Văn Đ và bà Triệu Thị Thu B đều khẳng định không phải đất của bị đơn, nay các bên không có tranh chấp với nhau tại một phần thửa đất 12 và 25 nêu trên, nên nguyên đơn ông Hà Văn Đ và bà Triệu Thị Thu B không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với một phần thửa đất 12, 25 và nhất trí rút phần yêu cầu giải quyết tranh chấp lối đi; yêu cầu di dời tài sản trên đất; buộc khắc phục, bồi đắp đoạn đường bị phá đối với một phần các thửa đất 12, 25 và không yêu cầu xem xét hủy một phần GCNQSDĐ đối với một phần diện tích thửa đất 25 do không tranh chấp với hộ bị đơn ông Chu Văn K.

Bị đơn ông Chu Văn K không chấp nhận các các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì nguồn gốc đất tranh chấp là do ông cha để lại cho ông Chu Văn K, ông đã được UBND huyện C cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 24 thì không có tranh chấp với ai. Ông khẳng định không có con đường mòn nào từ trước đi qua thửa đất số 24 của hộ gia đình ông. Trước đây, gia đình ông Hà Văn Đ, bà Triệu Thị Thu B sử dụng làm lối đi nhờ qua 02 thửa đất số 18, 20 của ông Linh Văn T. Để làm ranh giới phân biệt thửa 18 với thửa đất 24 của ông, ông đã đào một rãnh hào, liền kề rãnh hào là một lối mòn có chiều rộng và chiều dài đủ để người đi bộ và trâu bò đi lại vào canh tác, lối mòn này có diện tích bao nhiêu thì ông không biết. Lối mòn này do ông Hà Văn Đ, bà Triệu Thị T Ba tự mở từ năm 1997, vị trí lối mòn nằm ở giữa ranh giới thửa đất 24 và thửa đất 20 của ông Linh Văn T và qua một phần thửa đất 25 của bà Triệu Thị Thu B, để gia đình ông Hà Văn Đ, bà Triệu Thị Thu B đi vào các thửa đất phía trong. Ông khẳng định con đường không nằm trong tổng diện tích thửa đất 24 mà hộ gia đình ông được cấp GCNQSDĐ năm 2018, ông có những người làm chứng cho gia đình ông về việc không có lối mòn hay con đường nguyên đơn khởi kiện nằm trong tổng diện tích đất thửa 24 của hộ gia đình ông. Con đường hiện trạng đã xem xét thẩm định tại chỗ mới được hình thành, là do đến đầu năm 2019, nguyên đơn ông Hà Văn Đ, bà Triệu Thị Thu B tự ý thuê máy móc vào mở con đường đi qua một phần thửa đất của hộ gia đình ông để đi vào canh tác, cải tạo các thửa đất số 02 của hộ ông Hà Văn Đ và thửa 25 của bà Triệu Thị Thu B, để lại một vệt đường máy móc, từ đó các nguyên đơn mới tự tạo ra con đường hiện trạng như hiện nay, khi đó hộ gia đình ông có nhắc nhở nhưng ông Hà Văn Đ không nghe và cho đó là đất hoang nên ông Hà Văn Đ muốn làm gì thì làm. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho gia đình ông được quyền quản lý, sử dụng diện tích 183,5m² đất tranh chấp lối đi và sở hữu tài sản cây trồng trên đất thuộc một phần thửa đất 24.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn hủy một phần GCNQSDĐ thửa 24 ông không nhất trí, vì đất đã được cấp giấy cho hộ gia đình ông là đúng quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn gồm: Anh Hà Minh T, anh Hà Văn T, anh Hà Văn Q, chị Hà Thị N, chị Vi Thị Minh T, chị Lô Thị T, chị Hoàng Thị L, chị Hà Thị L, anh Hà Văn V, chị Vi Thị K, anh Hà Thế V đều xác nhận trình bày của các nguyên đơn là đúng, không có ý kiến gì thêm và yêu cầu Tòa án giải quyết theo yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía bị đơn gồm: Bà Trương Thị N, anh Chu Minh K, chị Chu Thùy K đều xác nhận trình bày của bị đơn ông Chu Văn K là đúng, không có ý kiến gì thêm và yêu cầu Tòa án giải quyết theo yêu cầu của bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã H, huyện C do ông Vi Văn H người đại diện hợp pháp trình bày: Năm 2004 lần đầu xã H đo đạc, lập bản đồ địa chính, xã đã thông báo cho các hộ gia đình, cá nhân toàn xã, trong đó có các hộ gia đình nguyên đơn, bị đơn trong vụ án biết và đi ra xã đăng ký, kê khai nhận đất đồng loạt. Hộ ông Đ, đăng ký, kê khai thửa đất 02, do bố ông Hà Văn Đ khai phá, cải tạo trước đây, trên thửa 02 gia đình ông Hà Văn Đ đã xây dựng 01 ngôi nhà nhỏ để canh tác từ năm 1997; bà B đăng ký, kê khai thửa đất 25, tờ bản đồ 19, có nguồn gốc đất ông cha để lại, được thể hiện trên sổ mục kê. Từ năm 1997, để đi lại từ đường quốc lộ 279 vào đất phía trong, các nguyên đơn đã tạo lập con đường mòn có vị trí tại một phần diện tích của 03 thửa đất 12, 24, 25, đi vào thẳng vào một phần thửa đất 18 của ông Linh Văn T và một phần đi qua thửa đất 25 của bà Triệu Thị Thu B có vị trí đường hiện trạng như hiện nay, đã được Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ. Con đường này do các hộ ông Hà Văn Đ, bà Triệu Thị Thu B, ông Linh Văn T năm 1997 tạo lập nên và sử dụng đi lại vào các thửa đất phía trong của họ và là con đường đi lại gần nhất, thuận tiện nhất để đi lại vào, ra đường quốc lộ 279. Từ sau khi ông Linh Văn T không ở thôn T mà chuyển ra ở tại thị trấn Đ thì do ông Hà Văn Đ, bà Triệu Thị Thu B trực tiếp sử dụng làm lối đi lại. Từ năm 1997 đến năm 2005 ông Hà Văn Đ, bà Triệu Thị Thu B, ông Linh Văn T không ai đăng ký, kê khai đất tranh chấp để làm lối đi và họ vẫn cứ sử dụng con đường nay để làm lối đi canh tác, không xảy ra tranh chấp gì với ai, kể cả với hộ ông Chu Văn K. Còn hộ ông Chu Văn K đi vào thửa đất 24 bằng đường khác được. Năm 2005 hộ ông Chu Văn K đã được địa phương thông báo nhưng không ra xã đăng ký, kê khai nhận thửa đất 24, nguồn gốc thửa đất 24 do bố ông Chu Văn K để lại cho ông Chu Văn K sử dụng nhưng không phải toàn bộ diện tích 2121m² của thửa đất 24 như hiện nay. Năm 2015 hộ ông Chu Văn K mới đi đăng ký, kê khai, làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 24, đã kê khai, đăng ký cả diện tích đất đoạn đường vào tổng diện tích của thửa đất 24 cho riêng hộ ông Chu Văn K, nhưng UBND xã đã không phát hiện ra việc này. Việc hộ nguyên đơn đi lại bằng con đường từ trước 1997 hay từ 1997 đến khi xảy ra tranh chấp năm 2020, thì hộ ông Chu Văn K không ai có ý kiến gì, cũng không có tranh chấp gì, không có đơn từ gì. Về lí do đường đi của người dân có tồn tại trên thực tế hiện trạng nhưng lại không được thể hiện trên bản đồ địa chính đo đạc năm 2004, chỉnh lý 2014: Đây là thực trạng chung tại xã Hòa Bình, khi xã được đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính chỉ thể hiện đối với đường đi liên thôn, liên xã, không thể hiện đường đi dân sinh của người dân. UBND xã đồng ý để cho hộ nguyên đơn tiếp tục sử dụng làm lối đi từ đường quốc lộ 279 vào một phần diện tích đất thửa đất 12 do UBND xã quản lý và không yêu cầu hộ nguyên đơn phải trả giá trị đất. LỜI TRÌNH BÀY CỦA NHỮNG NGƯỜI LÀM CHỨNG PHÍA BỊ ĐƠN ĐỀU XÁC ĐỊNH KHÔNG CÓ CON ĐƯỜNG NÀO ĐI QUA ĐẤT MỘT PHẦN THỬA ĐẤT ĐẤT 24 CỦA HỘ GIA ĐÌNH ÔNG CHU VĂN K LÀ KHÔNG ĐÚNG.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện C do ông Lê Quang T người đại diện hợp pháp trình bày: Về các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, UBND huyện C đề nghị Tòa án trên cơ sở kiểm tra, xác minh về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất, thời điểm hình thành đường đi và các chứng cứ pháp lý liên quan để giải quyết theo quy định. Trong quá trình xét xử vụ án, đề nghị Tòa án nhân dân có thẩm quyền xem xét tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Chu Văn K và bà Trương Thị N và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Triệu Thị Thu B, cấp không đúng diện tích, hiện trạng sử dụng đất do trên đất có con đường do các hộ ông Đ, bà B quản lý sử dụng làm đường đi chung từ trước. Căn cứ kết quả giải quyết của Tòa án nhân dân, UBND huyện C sẽ chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tiến hành chỉnh lý biến động đất đai theo quy định.

Người làm chứng ông Linh Văn T trình bày: Từ năm 1997 trên một phần diện tích đất thuộc một phần các thửa 12, 24, 25 đã có hình thành con đường đất làm lối đi lại, do hộ ông Hà Văn Đ phía trong có thửa đất 02 và nhà vườn từ ngày xưa làm để trông coi đất, chăn nuôi gà, sau này do trồng cây nên nhà vườn này của ông Hà Văn Đ không còn; còn bà Triệu Thị Thu B có thửa đất 25, do cha ông của họ để lại, vị trí ở phía trong đất tranh chấp và ông cũng có 02 thửa đất 18, 20, do vậy 03 gia đình tự mới tạo lập, mở con đường này làm lối đi lại từ đường quốc lộ 279 vào các thửa đất phía trong của mình. Hộ ông Chu Văn K đã tự ý kê khai, đăng ký phần diện tích đất tranh chấp vào tổng diện tích đất thửa 24. Khi địa phương và UBND huyện C cấp đất cho hộ ông K thửa 24 đã cấp cả diện tích đất tranh chấp vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Chu Văn K. Do sau này có xảy ra tranh chấp về đất thì ông và các nguyên đơn mới biết việc hộ ông Chu Văn K đã được cấp phần diện tích đường đi vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 24. Riêng vị trí đoạn đường cũ hình thành từ năm 1997 đi qua một phần diện tích thửa đất 12, khoảng năm 2014 do ông Hà Văn Đ, bà Triệu Thị Thu B đã cải tạo lại bằng việc san lấp đoạn đường ở vị trí cũ để tạo lập lên đoạn đường đất có hiện trạng như hiện nay qua thửa 12.

Người làm chứng của phía bị đơn gồm bà Nông Thị N, bà Vi Thị V, bà Triệu Thị X; bà Triệu Thị Đ; bà Hoàng Thị T trình bày: Từ trước đến nay các bà không thấy có con đường nào đi qua thửa đất 24 của gia đình ông Chu Văn K.

Ngày 19 tháng 4 năm 2023, Tòa án nhân dân huyện C đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với các tài sản có tranh chấp, xác định được con đường (lối đi) nguyên đơn ông Hà Văn Đ, bà Triệu Thị Thu B hiện nay có tranh chấp với bị đơn ông Chu Văn K như sau: Con đường nguyên đơn ông Hà Văn Đ, bà Triệu Thị Thu B hiện nay có tranh chấp với bị đơn ông Chu Văn K là đường đất, có chiều rộng 04m, có vị trí đi qua một phần diện tích của 03 thửa đất số 12, 24, 25, cùng tờ bản đồ số 19 tờ bản đồ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000 xã H lập năm 2004, chỉnh lý 2014, có tổng diện tích 285,4m², vị trí đỉnh thửa: A1, A2, A3, A4, A5, B18, B16, B15, A6, A7, A8, A9. Trong đó vị trí con đường đi qua một phần diện tích các thửa cụ thể: Diện tích 32,4m² (có số thửa tạm 12.1, vị trí đỉnh thửa: A1, A2, A3, A8, A9 trên Trích đo khu đất tranh chấp 2), thuộc một phần thửa đất 12, do UBND xã H quản lý, chưa cấp GCNQSDĐ cho

ai, có tứ cận giáp danh: Phía Bắc: Giáp phần diện tích đường đất còn lại của thửa đất 12 do UBND xã H Quản lý; phía Nam: Giáp phần diện tích tranh chấp tại thửa 24 của hộ ông Chu Văn K; phía Tây: Giáp một phần diện tích đất chưa sử dụng của thửa đất 12 do UBND xã H Quản lý; phía Đông: Giáp một phần diện tích đất chưa sử dụng của thửa đất 12 do UBND xã H quản lý. Tài sản trên đất tranh chấp không có.

Diện tích 185,3m², đất trồng cây hàng năm khác (BHK), (có số thửa tạm 24.1, vị trí đỉnh thửa: A8, A3, A4, A6, A7 trên Trích đo khu đất tranh chấp 2), thuộc một phần thửa đất số 24, có tổng diện tích 2121m² đất (BHK), đã được UBND huyện C cấp GCNQSDĐ số phát hành BY 380253 ngày 24-4-2018 đứng tên hộ ông Chu Văn K và bà Trương Thị N; diện tích 185,3m² có tứ cận giáp danh. Hiện trạng con đường năm 2020 anh Chu Minh K đã mức hết đoạn đường (lối đi) qua một phần thửa đất 24 mức sâu xuống 1,6m tính từ mặt bằng hiện trạng, nên vị trí đường đi qua một phần diện tích đất tranh chấp tại thửa đất số 24 không còn nguyên hiện trạng như trước. Tài sản trên đất có tranh chấp gồm có 40 khóm dừa đang có quả; 33 cây keo tai tượng, có đường kính gốc 03 cm; 85 cây bạch đàn, đường kính gốc 05cm, đều do bị đơn ông Chu Văn K trồng năm 2020.

Diện tích 67,7m², đất trồng cây hàng năm khác (BHK), (có số thửa tạm 25.1, vị trí đỉnh thửa: A6, A4, A5, B18, B16, B15 trên Trích đo khu đất tranh chấp 2), thuộc một phần thửa đất 25, có tổng diện tích 1.308,0m² đất (BHK), đã được UBND huyện C cấp GCNQSDĐ số phát hành BY 380266 ngày 24-4-2018 mang tên bà Triệu Thị Thu B. Hiện trạng con đường (lối đi) qua một phần thửa đất 25 còn nguyên hiện trạng như trước. Tài sản trên đất tranh chấp không có.

Tổng giá trị một phần các thửa đất số 12, 24, 25 là 13.699.200 đồng; tài sản trên một phần thửa đất 24 có tổng giá trị là 2.524.000 đồng. Tiền công đào đắp, để khôi phục lại hiện trạng đoạn đường tại một phần thửa đất 24 là 6.013.061 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2023/DS-ST ngày 19/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hà Văn Đ và bà Triệu Thị Thu B đối với bị đơn ông Chu Văn K về yêu cầu gia đình bị đơn ông Chu Văn K trả lại lối đi cũ có tổng diện tích 185,3m² thuộc một phần diện tích 03 thửa đất các số 12, 24, 25, trong đó cụ thể: diện tích 32,4m² thuộc một phần thửa 12 (có số thửa tạm 12.1 trên Trích đo khu đất tranh chấp 2); diện tích 185,3m² thuộc một phần thửa đất 24 (có số thửa tạm 24.1 trên Trích đo khu đất tranh chấp 2); diện tích 67,7m² thuộc một phần thửa đất 25 (có số thửa tạm 25.1 trên Trích đo khu đất tranh chấp 2), cùng tờ bản đồ số 19 bản đồ địa chính tỉ lệ 1/1.000 xã H, tọa tại thôn T, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (Có trích đo khu đất tranh chấp 1, 2 kèm theo Bản án).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hà Văn Đ và bà Triệu Thị Thu B đối với bị đơn ông Chu Văn K về yêu cầu di dời tài sản trên đất, khắc phục, bồi đắp đoạn đường bị phá.

3. Hộ gia đình bị đơn Chu Văn K được sử dụng diện tích 185,3m² đất trồng cây hàng năm khác (có số thửa tạm 24.1, vị trí thửa: A8, A3, A4, A6, A7 trên Trích đo khu đất tranh chấp 2 kèm theo), thuộc một phần thửa đất 24, tờ bản đồ số 19 bản đồ địa chính tỉ lệ 1/1.000 xã H, có tổng diện tích 2121m² đất (BHK), đã được UBND huyện C, tỉnh Lạng Sơn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BY 380253 ngày 24-4-2018 đứng tên hộ ông Chu Văn K và bà Trương Thị N, có tứ cận giáp danh và sở hữu tài sản cây trồng trên đất gồm có 40 khóm dưa đang có quả; 33 cây keo tai tượng, có đường kính gốc 03 cm; 85 cây bạch đàn, đường kính gốc 05cm (Có trích đo khu đất tranh chấp 1, 2 kèm theo Bản án).

4. Đình chỉ giải quyết đối với các diện tích đất: diện tích 92,4m² nằm trong diện tích 277,7m² thuộc một phần thửa đất 24 của hộ bị đơn ông Chu Văn K (có số thửa tạm 24.1, diện tích 277,7m² trên Trích đo khu đất tranh chấp 1) và diện tích 20,5m² nằm trong diện tích 52,9m² thuộc một phần thửa đất 12 của UBND xã H, huyện C quản lý (có số thửa tạm 12.1, diện tích 52,9m² trên Trích đo khu đất tranh chấp 1) cùng thuộc tổng diện tích tranh chấp 343,2m² các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ban đầu. (Có trích đo khu đất tranh chấp 1, 2 kèm theo Bản án). Do nguyên đơn ông Hà Văn Đ và bà Triệu Thị Thu B đã rút yêu cầu.

Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại nội dung đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do rút yêu cầu khởi kiện theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng; về quyền thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định nguyên đơn ông Hà Văn Đ và bà Triệu Thị Thu B kháng cáo Bản án số: 02/2023/DS-ST ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông Chu Văn K trả lại lỗi đi chung có từ trước cho các nguyên đơn, yêu cầu khắc phục bồi đắp lại toàn bộ lỗi đi đã mức, yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Chu Văn K và bà Trương Thị N do đã lấn chiếm đất lỗi đi và yêu cầu di dời tài sản trên đất đang tranh chấp.

Ngày 19-7-2023 Viện kiểm sát nhân tỉnh Lạng Sơn kháng nghị phúc thẩm đối với Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2023/DS-ST ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xử hủy Bản án sơ thẩm số 02/2023/ST-DS ngày 19-6-2023 của Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn vì có vi phạm về tố tụng; cụ thể như sau:

Có căn cứ để hủy một phần GCNQSD đất đã cấp cho bị đơn (ông Khảm), theo khoản 4 Điều 34 BLTTDS, nên TAND huyện Chi Lăng xét xử sơ thẩm là không đúng thẩm quyền.

Tại phiên tòa các nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 32,4m² thuộc một phần thửa đất số 12 và 67,7m² thuộc một phần thửa đất số 25 của bà B (nguyên đơn), nhưng tại mục 1 phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên...*"Không chấp nhận...tổng diện tích 185,3m² thuộc 03 thửa 12,24,25..."* là không chính xác vì nguyên đơn đã rút yêu cầu đối với một phần thửa 12 và 25. Đồng thời, đối với mảnh trích đo khi Tòa án cấp sơ thẩm đi xem xét thẩm định tại

chỗ có 02 mảnh trích đo có diện tích khác nhau (mảnh trích đo số 1 là 398m²; mảnh trích đo số 2 là 285,4m²) do vậy cấp sơ thẩm sử dụng 02 mảnh trích đo có số diện tích khác nhau là mâu thuẫn; dẫn đến nhận định và phần quyết định là không có căn cứ. Ngoài ra Tòa cấp sơ thẩm ban hành quyết định sửa chữa bổ sung bản án không đúng quy định theo khoản 1 Điều 268 BLTTDS.

Bản án sơ thẩm tuyên về phần án phí đã vi phạm điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn ông Hà Văn Đ và bà Triệu Thị Thu B vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và đồng ý với kháng nghị của VKS tỉnh.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Triệu Thị Thu B cho rằng; tại các văn bản cũng như tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay đại diện của UBND huyện C cũng thừa nhận khi cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Chu Văn K là không đúng trình tự thủ tục, không có ký giáp danh giữa các hộ liên kề, cấp cả đất đường đi vào GCNQSDĐ cho hộ ông Chu Văn K. Do đó, đề nghị TAND tỉnh Lạng Sơn xem xét hủy một phần GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông Chu Văn K.

Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía bị đơn, đề nghị giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận với kháng cáo của nguyên đơn và không đồng ý với Quyết định kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh giữ nguyên nội dung kháng nghị.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị: Kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh làm trong thời hạn luật định nên kháng cáo và kháng nghị là hợp lệ.

Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện hợp pháp của UBND huyện C đã thừa nhận việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Chu Văn K là có sai sót, không đúng trình tự thủ tục, không có ký giáp danh giữa các hộ liên kề, cấp cả đất đường đi vào GCNQSDĐ cho hộ ông Chu Văn K. Có căn cứ để hủy một phần GCNQSD đất đã cấp cho bị đơn, theo khoản 4 Điều 34 BLTTDS. Do đó, TAND huyện Chi Lăng xét xử sơ thẩm là không đúng thẩm quyền. Việc hủy một phần hoặc hủy toàn bộ GCNQSD đất đã cấp cho bị đơn thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp tỉnh. Nên kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu hủy một phần GCNQSD đất đã cấp cho hộ ông Chu Văn K, là có căn cứ. Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn có một số thiếu sót như đã nêu trong Quyết định kháng nghị.

Từ những nội dung nêu trên, việc kháng cáo của ông Hà Văn Đ; bà Triệu Thị Thu B và Kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân (VKSND) tỉnh Lạng Sơn là có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn và Kháng nghị của VKSND tỉnh Lạng Sơn. Xử hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 19/6/2023 của TAND huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

Về án phí, chi phí Tố tụng được xem xét lại theo trình tự sơ thẩm. Người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Phiên tòa đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, một số đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự vắng mặt, nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt và Kiểm sát viên đều đề nghị xét xử vắng mặt họ. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng; kháng cáo của nguyên đơn ông Hà Văn Đ, bà Triệu Thị Thu B, yêu cầu ông Chu Văn K trả lại lối đi chung có từ trước, yêu cầu khắc phục bồi đắp lại toàn bộ lối đi đã mất, yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Chu Văn K và bà Trương Thị N do đã lấn chiếm đất lối đi và yêu cầu ông Chu Văn K di dời tài sản trên đất đang tranh chấp, thấy rằng: Về nguồn gốc đất tranh chấp; theo nguyên đơn ông Hà Văn Đ thì nguồn gốc đất tranh chấp là do bố đẻ ông là ông Hà Thế M khai phá, tôn tạo. Theo nguyên đơn bà Triệu Thị Thu B thì nguồn gốc do bố chồng bà là ông Hà Văn L chia cho. Theo bị đơn ông Chu Văn K thì cho rằng đất tranh chấp của ông cha để lại cho ông Chu Văn K. Như vậy, các bên đương sự đều cho rằng đất tranh chấp có nguồn gốc là của cha ông mình để lại.

[3] Nguyên đơn ông Hà Văn Đ và bà Triệu Thị Thu B cho rằng: Từ trước năm 1997 đã có một lối mòn để các gia đình có đất phía trong gồm gia đình ông Đ, bà Ba và ông Linh Văn T đi lại từ đường quốc lộ 279 vào các thửa đất phía trong canh tác. Đến năm 1997 ông Hà Văn Đ cùng bố mình là ông Hà Thế M và bà Triệu Thu B cùng cải tạo lại con đường như diện tích con đường hiện trạng, đi qua một phần của 03 thửa đất số 12, 24 và 25, trong năm 1997 ông Hà Văn Đ có thuê ô tô chở vật liệu vào thửa đất số 02 để làm nhà, chăn nuôi, trồng trọt.

[4] Ranh giới để phân định giữa đất đường đi với 02 thửa đất số 18 và 20 của ông Linh Văn T là cái hào do ông Linh Văn T đào, chạy dọc thửa đất số 20, ông Linh Văn T có trồng một hàng cây gai để làm ranh giới và ngăn trâu bò đi vào thửa đất của mình, hiện trạng vẫn còn hàng cây gai. Năm 2014 ông Linh Văn T đã san gạt con đường, hạ thấp độ cao con đường để chở bạch đàn đi bán, chiều rộng, chiều dài của con đường vẫn như hiện trạng đã được xem xét thẩm định tại chỗ, gia đình bị đơn không lần nào có ý kiến gì. Sau khi ông Linh Văn T chuyển ra thị trấn Đ sinh sống thì ông không sử dụng con đường này thường xuyên, mà do gia đình các nguyên đơn sử dụng đi lại không tranh chấp với ai. Đầu năm 2019 gia đình các nguyên đơn thuê máy xúc vào cải tạo thửa đất số 02 và 25,

tiện máy mức đã sửa chữa lại con đường do đi lại bị hư hỏng, gia đình bị đơn cũng không có ý kiến gì. Tháng 3 năm 2020 anh Chi Minh K (con của bị đơn) thuê máy mức về cải tạo thửa đất số 24, đã mức vào diện tích đất con đường và trồng cây trên đất nên mới xảy ra tranh chấp, từ năm 2019 đến nay gia đình các nguyên đơn không có đường đi vào thửa đất phía bên trong của mình. Trong quá trình giải quyết đất tranh chấp, các nguyên đơn mới biết con đường đang tranh chấp một phần nằm ở thửa đất số 24, 25 đã được UBND huyện C cấp GCNQSDĐ thửa 24 cho hộ ông Chu Văn K, thửa 25 cho bà Triệu Thị Thu B.

[5] Bị đơn ông Chi Văn K, khẳng định từ khi gia đình ông canh tác thửa đất số 24 cho đến khi được UBND huyện C cấp GCNQSDĐ đối với thửa 24, thì không có tranh chấp với ai, cũng không có con đường mòn nào từ trước đi qua thửa đất số 24 của gia đình ông. Trước đây gia đình ông Đ, bà B sử dụng lối mòn đi nhờ qua 02 thửa đất số 18, 20 của ông Linh Văn T. Ranh giới thửa đất số 24 của gia đình bị đơn có đào một rãnh hào để làm ranh giới phân biệt thửa đất số 24 và liền rãnh hào là một lối mòn có chiều rộng và chiều dài đủ người đi bộ và trâu bò qua lại vào canh tác của các thửa đất phía trong, lối mòn này diện tích bao nhiêu bị đơn không nắm được, nhưng không thể có diện tích 185,3m² hiện nay đang có tranh chấp. Đồng thời, phía bị đơn cũng thừa nhận lối mòn này do ông Hà Văn Đ, bà Triệu Thu B tự mở từ năm 1997 trước khi bị đơn đi kê khai cấp GCNQSDĐ. Vị trí lối mòn nằm ở giữa ranh giới thửa đất số 24 của bị đơn và thửa đất số 20 của ông Linh Văn T và qua một phần thửa 25 của bà Triệu Thị Thu B để đi vào các thửa đất phía trong, bị đơn cho rằng con đường không nằm trong tổng diện tích đất thửa 24 của gia đình bị đơn.

[6] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND xã H (BL từ 242 đến 246) khẳng định từ năm 1997 đã tồn tại con đường đi lại từ đường quốc lộ 279 vào các thửa đất phía trong, con đường này do các nguyên đơn tạo lập có vị trí tại một phần diện tích của 03 thửa đất số 12, 24, 25 đi thẳng vào một phần thửa 18 của ông Linh Văn T và một phần đi vào thửa 25 của bà Triệu Thu B có vị trí hiện trạng như hiện nay. Con đường này do các hộ ông Đ, bà B, ông T tạo lập và sử dụng từ năm 1997 đến năm 2005, ông Hà Văn Đ, bà Triệu Thị Thu B, ông Linh Văn T không có ai đăng ký kê khai đất tranh chấp để làm lối đi, nhưng họ vẫn sử dụng lối đi này để làm lối đi vào canh tác không xảy ra tranh chấp với ai. Năm 2005 ông Chu Văn K đã được địa phương thông báo đi kê khai đăng ký thửa số 24, đến năm 2015 ông Chu Văn K mới đi đăng ký kê khai làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ thửa 24, ông K đã đăng ký, kê khai cả diện tích đoạn đường vào thửa 24 của ông K, nhưng UBND xã không phát hiện ra sự việc này, vì không nhận được phản ánh kiến nghị từ các đương sự trong vụ án. Con đường tồn tại trên thực tế hiện trạng nhưng lại không được thể hiện trên bản đồ địa chính đo đạc năm 2004, chỉnh lý năm 2014 đây là thực trạng chung tại xã H, khi xã được đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính chỉ thể hiện đường đi liên thôn, liên xã, không thể hiện đường đi dân sinh của người dân. UBND xã H đồng ý cho các hộ nguyên đơn tiếp tục sử dụng con đường làm lối đi từ quốc lộ 279 vào một phần diện tích thửa đất số 12 do UBND xã quản lý, không yêu cầu các hộ nguyên đơn phải trả tiền giá trị đất.

[7] Tại bản khai của đại diện của UBND huyện C (BL số 388-390) việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Chu Văn K có sai sót về ranh giới...Trên bản đồ địa chính xã H, đo đạc chính lý năm 2014...Thực tế có một phần diện tích là con đường đi chung, được hình thành và sử dụng từ trước thời điểm đo đạc, cấp GCN cho hộ ông Chu Văn K... Tại phiên tòa đại diện UBND huyện C có ý kiến đề nghị... Trong quá trình xét xử vụ án, Tòa án có quyền tuyên hủy GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông Chu Văn K (BĐ) và hộ bà Triệu Thị Thu B (NĐ). Căn cứ kết quả giải quyết vụ án UBND huyện C sẽ tiến hành chỉnh lý...

[8] Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào Bản đồ địa chính số 19 tỉ lệ 1/1000 xã Hòa Bình năm 2004 với Bản đồ dữ liệu xã H chỉnh lý năm 2014, các thửa đất, 12, 20 là cùng vị trí, mà không căn cứ vào hiện trạng thực tế được UBND xã và ý kiến của UBND huyện đã xác nhận, con đường đã tồn tại từ năm 1997 đi lại từ đường quốc lộ 279 vào các thửa đất phía trong, con đường này do các nguyên đơn tạo lập có vị trí tại một phần diện tích của 03 thửa đất số 12, 24, 25 đi thẳng vào một phần thửa 18 của ông Linh Văn T và một phần đi vào thửa 25 của bà Triệu Thị Thu B có vị trí hiện trạng như hiện nay. Năm 2015 ông Chu Văn K mới đi đăng ký kê khai làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ thửa 24, ông K đã đăng ký, kê khai cả diện tích đoạn đường vào thửa 24 của ông. Hơn nữa, UBND xã H cũng đồng ý cho các hộ nguyên đơn tiếp tục sử dụng con đường làm lối đi từ quốc lộ 279 vào một phần diện tích thửa đất số 12 do UBND xã quản lý, không yêu cầu các hộ nguyên đơn phải trả giá trị đất.

[9] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng; Tòa án cấp sơ thẩm đã có những vi phạm sau: Thứ nhất: Trong việc đánh giá chính cứ, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự. Việc đo đạc Bản đồ 19 năm 2004 bản đồ địa chính xã H, đo đạc chính lý năm 2014 đã đo đất đường đi vào thửa đất số 24, nên khi gia đình bị đơn đi kê khai xin cấp GCNQSDĐ thửa đất số 24 đã được UBND huyện C cấp GCNQSDĐ cho hộ bị đơn cả đất đường đi, việc cấp GCNQSDĐ là không đúng đối tượng sử dụng đất vi phạm điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai, có căn cứ hủy GCNQSDĐ của hộ ông Chu Văn K.

[10] Thứ hai: Quyết định của Bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Hà Văn Đ và bà Triệu Thị Thu B đối với bị đơn ông Chu Văn K, về yêu cầu gia đình ông Chu Văn K trả lại lối đi cũ tổng diện tích 185,3m² thuộc một phần diện tích 03 thửa đất số 12, 24, 25...là mâu thuẫn không chính xác với mục 4 phần Quyết định của Bản án sơ thẩm; vì nguyên đơn đã rút yêu cầu đối với diện tích đất tranh chấp, thuộc một phần của các thửa đất số 12, 25.

[11] Thứ ba: Tòa án cấp sơ thẩm sử dụng 02 mảnh trích đo có mâu thuẫn về diện tích đất tranh chấp, nên bản án sơ thẩm nhận định tại mục [6] và quyết định tại mục 4 phần quyết định, diện tích nguyên đơn rút trên cả hai mảnh trích đo có số liệu khác nhau, mảnh trích đo khu đất số 1, diện tích tranh chấp là 398,3m², mảnh trích đo khu đất số 2, diện tích tranh chấp là 285,4m². Như vậy, có hai mảnh trích đo số liệu khác nhau, dẫn đến việc có mâu thuẫn, nhưng chưa được phân tích làm rõ.

[12] Thứ tư: Tòa án cấp sơ thẩm ban hành quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm không đúng quy định tại khoản 1 Điều 268 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì việc sửa chữa, bổ sung không phải sai sót về lỗi chính tả, nhầm lẫn về số liệu, mà theo quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm thì việc sửa chữa nêu trong quyết định là sửa chữa về nội dung Bản án.

[13] Thứ năm: Bản án sơ thẩm tuyên buộc ông Hà Văn Đ phải chịu án phí có giá ngạch 300.653 đồng đối với yêu cầu không được chấp nhận, đối với tiền công khắc phục, bồi đắp là vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, nộp quan lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; làm ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn đã có những vi phạm trong giải quyết vụ án đã được phân tích tại phần trên. Hội đồng xét xử thấy rằng; Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn là có cơ sở để chấp nhận.

[14] Từ những phân tích, nhận định nêu trên, tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện khắc phục bổ sung được. Để vụ án được giải quyết toàn diện, triệt để, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án, đảm bảo nguyên tắc hai cấp xét xử, Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 19/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết theo quy định. Tuy nhiên, do vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp tỉnh xét xử sơ thẩm, nên hồ sơ được giao lại cho Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử theo thẩm quyền.

[15] Ý kiến của nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận những vấn đề có cơ sở. Không chấp nhận những vấn đề không có căn cứ.

[16] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[17] Về án phí sơ thẩm và chi phí Tố tụng sẽ được xem xét giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

[18] Về án phí phúc thẩm: Do hủy Bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm, theo quy định tại khoản 3 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 310; khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29, điểm đ, khoản 1, Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Hà Văn Đ và bà Triệu Thị Thu B; chấp nhận kháng nghị của VKSND tỉnh Lạng Sơn. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 19/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, theo đúng quy định của pháp luật.

2. Về án phí sơ thẩm và chi phí Tố tụng: Được xem xét lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí phúc thẩm: Ông Hà Văn Đ không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho ông Hà Văn Đ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí phúc thẩm đã nộp, theo biên lai số AA/2021/0003355 ngày 03/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

Bản án dân sự phúc có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN THÀNH VIÊN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Đức Chính

Nguyễn Thị Hoa

Cao Đức Chiến

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi cục THADS huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn;
- Những người tham gia tố tụng;
- HCTP; P. KTNV&THA;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Đức Chiến

